

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2022-2023

Stt	Nội dung	Số lượng	Bình quân số m ² /trẻ
I	Tổng số phòng	11	1,5
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	1,5
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1886	6,3
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	700	2.3
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	445	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	445	1,5
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	11	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	11	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất(m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	60	
VII	Tổng số thiết bị , đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính:bộ)		Số bộ/nhóm(lớp)
1	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	25	
2	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	08	Số bộ/sân chơi(trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v..)	18	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm(lớp)
1	Ti vi	12	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	03	
3	Catsset		
5	Đầu Video/đầu đĩa	02	
6	Máy chiếu phi vật thể		
7	Máy chiếu projecter	1	

8	Màn chiếu	1	
9	Bảng tương tác điện tử		
10	Máy in	11	
11	Máy in+ pho to		
12	Máy Scan	2	
13	Máy tính sách tay	1	
14	Máy vi tính	18	
15	Thiết bị khác...		
16	Đồ chơi ngoài trời	8	
17	Bàn học sinh	110	
18	Ghế học sinh	381	
19	Bảng quay 2 mặt	11	
20	Giá phơi khăn	11	
21	Giá để dép	11	
22	Giá đồ chơi góc văn học, âm nhạc, nội trợ, bán hàng, bác sĩ, xây dựng (mỗi loại 8 bộ)	55	
23	Tủ đồ dùng cá nhân	11	
24	Tủ để chăn chiếu	11	
25	Tủ cốc	11	
26	Cốc uống nước	335	
27	Chăn trần bông liên vỏ	76	
28	Gối	320	
29	Tủ cơm loại 50kg + 10 khay	1	
30	Tủ úp xoong	01	
31	Bàn chia ăn	02	
32	Bàn rửa 3 bồn	2	
33	Bếp ga công nghiệp to	04	
34	Tủ xấy bát công nghiệp	01	
35	Tủ lạnh 600l	1	
36	Máy xay nước đậu		
37	Máy xay thịt công nghiệp	2	
38	Xe đẩy 2 tầng		
39	Bàn sơ chế và chế biến thức ăn di động	2	
40	Thùng đựng gạo	01	
41	Bát, thìa ăn cơm và bộ đồ dùng ăn uống	712	
42	Máy xay sinh tố	01	
43	Máy thái củ quả		
44	Trận bát	1	
45	Bộ đồ dùng buffet		
46	Bộ đồ xoong nồi, ấm chia đồ ăn chín	33	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3m ²	10m ²			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Hoa Mai, ngày 07 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Hương